

* 好几位

“好” đặt trước từ chỉ số lượng, từ chỉ thời gian hoặc tính từ “多”、“久” để biểu thị số lượng nhiều, thời gian lâu. Ví dụ :

好几个月 (mấy tháng trời) 好半天 (rất lâu)

三、语法

ĐỊNH NGỮ : Định ngữ + trung tâm ngữ

Định ngữ là thành phần đứng trước danh từ, dùng để hạn chế hoặc bổ nghĩa cho danh từ (tức trung tâm ngữ). Giữa định ngữ và danh từ, tùy từng trường hợp, có thể có hoặc không có trợ từ kết cấu “的”.

1. Định ngữ là danh từ hoặc đại từ nhân xưng

a) Có “的” : ĐN (danh/ đại) + 的 + trung tâm ngữ (danh)

Biểu thị quan hệ sở hữu.

我的书包 阮老师的书

b) Có thể có hoặc không có “的” :

Biểu thị giữa đại từ nhân xưng (định ngữ) và danh từ (trung tâm ngữ) có quan hệ gắn bó, thân thuộc.

ĐN (đại từ nhân xưng) + [的] + trung tâm ngữ (danh)

我[的]爸爸 我们[的]学校

Lưu ý : Để biểu thị giữa đại từ nhân xưng (định ngữ) và danh từ (trung tâm ngữ) có quan hệ gắn bó, thân thuộc, không dùng “的”.

2. Định ngữ là tính từ

a) Có “的” : khi định ngữ là tính từ song âm tiết hoặc cụm tính từ (trừ “多” và “少”).

深刻的印象 很旧的书 很多书 很少人